

关中方言 大词典

GUANZHONGFANGYAN
DACIDIAN

程 瑛◎著

陕西新华出版传媒集团
陕西人民出版社

关中方言大词典

程瑛 著

陕西新华出版传媒集团
陕西人民出版社

图书在版编目(CIP)数据

关中方言大词典 / 程瑛著. —西安: 陕西人民出版社, 2015

ISBN 978 - 7 - 224 - 11682 - 3

I. ①关… II. ①程… III. ①西北方言—方言词典—陕西省 IV. ①H172.2 - 61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2015)第 223004 号

关中方言大词典

作 者 程 瑛

出版发行 陕西新华出版传媒集团 陕西人民出版社
(西安北大街 147 号 邮编:710003)

印 刷 陕西汇丰印务有限公司

开 本 787mm × 1092mm 16 开 62.5 印张 4 插页

字 数 2000 千字

版 次 2015 年 12 月第 1 版 2015 年 12 月第 1 次印刷

书 号 ISBN 978 - 7 - 224 - 11682 - 3

定 价 298.00 元

几点说明

本词典主要收录了陕西关中地区的方言字、词目,是目前收录陕西关中方言字和词目最多、最新、最全面的一部辞书。此辞书历时近四十年,多次易稿,方编著而成。

本词典约有 200 万字,共收录 19000 多字、词目。每字、词目均有方言读音、汉字注音、注释、口语例句。后面用小字标有字、词目的出处、引证、旁证或考释等。

词目编排是按《汉语拼音方案》的字母音序次序排列。以汉语拼音字母为注音。字、词语的声调,用《汉语拼音方案》之“声调符号”按关中方言的声值,分四声标出。一般字、词目,除用汉语拼音字母注音外,为了使读者读音准确、明晰,还在注音的后边括号内再用汉字标出音似相近的谐音字,以此相应对照,以达读音的准确性。在口语例句中,为使词语实际应用贴近生活,尽量保持其原生态性、原汁原味的品味性。

在收录字、词目方面多从音、义、字的形体及词目的引申义、演化义等方面予以考释,力求达到准确无误。

本词典在收录字、词目的地域范围方面,一般在东自潼关西至宝鸡、南自秦巴山区北至铜川这个区域内。主要还是以西安周围农村地域里的话语为中心,辐射到周围县区的区域内。为什么以农村话语为重点区域,主要是因为在这个区域内,受到现代文明的冲击量相对较小,人口的流动性也比较稳定,一些老年人的口语基本还保留着古时的语音信息。而且,这个地域是周秦汉唐等十三个朝代时的京畿之地,官方的雅语、通语话沉淀之地,只有这个地域,才能把几千年来生命力极强的词语流传至今,积淀下来。

现将本词典有关几个问题说明如下:

1. 有些词目,在没有用汉语拼音字母标出时,就用古老的反切法标出。例:“惯”音:古患切。即取“古”字的声母“g”,“患”字的韵母“uan”,再将二字的拼音相组合为“guan”,这就是惯字的读音。然后再按方言音要求,标出四声。
2. 方言中的有些字、词目读音很难用汉语拼音拼出,既是所拼之音,也是近似音,因地域、风俗不同,读音略有差异,所以,还需读者自我体味。
3. 有些字、词目的方言读音,用《汉语拼音方案》拼不出或没有。如:“呆”“挨”“恶”“援”“物”等,就分别用“呆 ngái”“挨 ngǎi”“恶 ngě”“援 vá”“物 vǒ”拼出等。
4. 每个字、词目都有汉语拼音,多为单音;凡有双音者,均在单音后面用分节号隔开。凡在拼音中字前加“·”者均为助词,本字无实际意义。
5. 本词典所收之词目,凡在一般性的现代汉语词典中已有,且词义相同的,一律不收。
6. 本词典为使读者查阅字、词目方便,在词典前列有“音节表”和“词语目录检字表”,只需按音序、音节查阅,非常方便。

音 节 表

(音节右边的号码是词典正文的页码)

A

ā / 1
á / 1
ǎ / 1
à / 1
ái / 1
ǎi / 2
ài / 2
án / 2
áng / 2
ǎng / 2
āo / 2
áo / 2
ǎo / 2
ào / 3

B

bā / 4
bá / 4
bǎ / 4
bà / 5
bāi / 7
bǎi / 7
bài / 7
bān / 7
bǎn / 9
bàn / 10
bāng / 10
báng / 10
bǎng / 10
bāo / 11
báo / 11
bǎo / 13
bēi / 13
bēi / 14
bēi / 15
bèi / 18
bēn / 18
běn / 18

bèn / 18
bēng / 18
běng / 18
bī / 19
bí / 20
bǐ / 20
bì / 20
biā / 20
biǎ / 21
bià / 22
biān / 22
biǎn / 22
biàn / 23
biáng / 24
biǎo / 24
biào / 25
biē / 25
bié / 26
biě / 26
biè / 27
bǐng / 27
bō / 27
bó / 28
bǒ / 28
bò / 30
bū / 31
bǔ / 31
bù / 33
bu / 34

C

cā / 35
cá / 35
cǎ / 35
cāi / 38
cái / 38
cǎi / 38
cài / 39
cān / 39
cán / 39

cǎn / 41
càn / 41
cāng / 42
cáng / 42
cǎng / 42
cāo / 42
cáo / 42
cǎo / 43
cào / 44
cé / 44
cěi / 44
cěn / 44
cèn / 45
cēng / 45
céng / 46
cěng / 47
chān / 48
chán / 48
chǎn / 48
chàn / 50
chāng / 51
cháng / 51
chǎng / 52
chàng / 52
cháo / 52
chǎo / 53
chào / 53
chē / 53
chě / 55
chè / 56
chēn / 57
chén / 58
chěn / 58
chēng / 58
chéng / 58
chěng / 59
chèng / 59
chí / 59
chǐ / 60
chōng / 65

chóng / 65
chǒng / 65
chōu / 66
chóu / 66
chǒu / 67
chòu / 67
chú / 67
chǔ / 68
cī / 68
cí / 68
cǐ / 69
cì / 74
cōng / 75
cǒng / 75
còng / 75
cōu / 75
cǒu / 75
còu / 76
cū / 76
cú / 76
cǔ / 77
cuā / 80
cuǎ / 80
cuà / 81
cuāi / 82
cuǎi / 83
cuài / 83
cuān / 84
cuǎn / 85
cuǎn / 85
cuàn / 87
cuāng / 87
cuǎng / 88
cuī / 88
cuí / 88
cuǐ / 89
cuì / 91
cún / 91
cūn / 91
cuō / 91

cuó / 92
cuǒ / 92

D

dā / 97
dá / 98
dǎ / 98
dà / 99
dāi / 103
dǎi / 103
dài / 104
dān / 104
dǎn / 106
dāng / 107
dáng / 108
dǎng / 108
dāo / 108
dǎo / 109
dào / 109
dē / 109
dé / 110
dě / 110
děi / 110
dèi / 110
dēng / 110
déng / 110
děng / 110
dèng / 111
dī / 112
dǐ / 112
dì / 113
dì / 114
dià / 114
diān / 114
diǎn / 114
diàn / 116
diāo / 116
diáo / 117
diǎo / 117
diào / 118
dié / 118
diě / 121
dīng / 122
dǐng / 122
dǐng / 122
dìng / 124
diú / 124
diǔ / 124
dōng / 125

dōng / 125
dòng / 126
dōu / 126
dóu / 128
dǒu / 128
dú / 130
dǔ / 130
dù / 132
duān / 132
duǎn / 132
duàn / 133
duī / 133
duí / 134
duǐ / 135
dūn / 136
dǔn / 136
dùn / 138
duō / 138
duó / 138
duǒ / 138
duò / 140

E

ē / 141
éi / 141
ēr / 141
ěr / 143
èr / 143
ěng / 144

F

fá / 145
fǎ / 145
fà / 146
fài / 148
fān / 148
fán / 149
fǎn / 149
fàn / 151
fāng / 151
fáng / 151
fǎng / 151
fàng / 151
fēi / 151
féi / 152
fěi / 153
fèi / 154
fēn / 155
fén / 155

fèn / 156
fēn / 157
fēng / 157
fěng / 157
fó / 158
fǒ / 158
fǒu / 158
fū / 158
fú / 159
fǔ / 160

G

gā / 164
gá / 164
gǎ / 164
gà / 164
ga / 165
gāi / 165
gǎi / 165
gān / 166
gǎn / 166
gàn / 169
gāng / 170
gáng / 170
gǎng / 170
gàng / 171
gāo / 171
gǎo / 171
gào / 172
gē / 173
gé / 173
gě / 173
ge / 178
gěi / 178
gèi / 178
gēn / 179
gěn / 180
gěng / 181
gōng / 181
gǒng / 181
gòng / 182
gōu / 182
gǒu / 182
gòu / 184
gū / 185
gǔ / 185
gù / 188
guā / 189
guǎ / 189

guà / 192
gua / 192
guāi / 192
guái / 194
guǎi / 194
guài / 194
guān / 195
guǎn / 195
guàn / 196
guāng / 196
guáng / 197
guǎng / 198
guī / 199
guǐ / 199
guì / 202
gūn / 204
gǔn / 204
gùn / 204
guō / 204
guó / 205
guǒ / 205
guò / 206

H

hā / 207
hǎ / 208
hà / 211
hāi / 211
hái / 213
hǎi / 213
hài / 213
hān / 214
hán / 214
hǎn / 216
hàn / 219
háng / 219
hǎng / 219
hàng / 220
háo / 220
hǎo / 221
hào / 222
hē / 222
hé / 222
hě / 223
hěi / 223
hēn / 224
hèn / 225
hēng / 226
héng / 226

hěng / 226
hèng / 226
hmr / 226
hóng / 226
hǒng / 227
hòng / 227
hǒu / 228
hóu / 229
hǒu / 229
hòu / 230
hū / 230
hú / 230
hǔ / 236
huā / 239
huá / 239
huǎ / 240
huāi / 241
huāi / 241
huǎn / 242
huàn / 243
huāng / 243
huáng / 244
huǎng / 244
huī / 245
huí / 245
huǐ / 246
hūn / 247
hún / 248
hǔn / 248
huō / 249
huó / 250
huǒ / 252
huò / 258

J

jī / 259
jí / 259
jǐ / 261
jì / 267
jiā / 268
jiá / 268
jiǎ / 268
jià / 272
jia / 272
jiān / 272
jiǎn / 272
jiàn / 278
jiāng / 278
jiǎng / 279

jiàng / 280
jiāo / 280
jiáo / 281
jiǎo / 282
jiào / 285
jiē / 286
jié / 286
jiě / 288
jiè / 293
jie / 293
jīn / 293
jǐn / 294
jìn / 295
jīng / 295
jíng / 296
jǐng / 297
jìng / 298
jiǒng / 298
jiū / 299
jiú / 300
jiǔ / 301
jiù / 304
jú / 304
jǔ / 304
jù / 307
juān / 307
juǎn / 308
juē / 308
jué / 309
juě / 310
juǒ / 313
jǔn / 313

K

kà / 314
kái / 314
kǎi / 316
kān / 316
kǎn / 317
kàn / 318
kāng / 318
kǎng / 318
kāo / 320
kǎo / 321
kào / 321
kē / 321
ké / 321
kě / 322
kè / 324

ke / 324
kěi / 325
kēn / 325
kěn / 325
kèn / 326
kēng / 326
kěng / 326
kōng / 327
kǒng / 327
kōu / 328
kóu / 328
kǒu / 328
kòu / 329
kú / 330
kǔ / 331
kù / 332
kuā / 333
kuǎ / 333
kuà / 334
kuāi / 335
kuǎi / 335
kuài / 335
kuǎn / 335
kuàn / 336
kuāng / 336
kuáng / 337
kuǎng / 337
kuī / 337
kuí / 337
kuǐ / 337
kūn / 339
kǔn / 340
kùn / 340
kuō / 340
kuǒ / 340
kuò / 341

L

lā / 343
lá / 343
lǎ / 343
là / 345
lāi / 345
lái / 346
lǎi / 347
lǎn / 347
lán / 349
lǎn / 349
làn / 350

lāng / 351
láng / 351
lǎng / 352
lāo / 353
láo / 353
lǎo / 354
lào / 355
lè / 357
lèi / 357
lēng / 358
léng / 358
lēng / 359
lèng / 359
lī / 361
lí / 362
lǐ / 363
lì / 366
liǎ / 366
liǎn / 366
lián / 367
liǎn / 368
liàn / 368
liāng / 369
liáng / 370
liǎng / 370
liàng / 370
liāo / 371
liáo / 372
liǎo / 374
liào / 374
liē / 375
liě / 376
liè / 377
līn / 378
lǐn / 378
líng / 379
lǐng / 380
liū / 380
liú / 381
liǔ / 382
liù / 382
lóng / 383
lǒng / 383
lòng / 384
lōu / 384
lóu / 384
lǒu / 384
lū / 385
lú / 385

lǚ / 385
luān / 387
luán / 388
luǎn / 388
luàn / 389
luě / 390
lǔ / 390
lǚ / 390
lù / 391
lǚě / 391
luī / 392
luì / 392
lún / 392
lǔn / 392
luō / 392
luó / 392
luǒ / 392

M

mǎ / 395
mā / 396
má / 396
mǎ / 397
mà / 399
māi / 399
mái / 400
mǎi / 401
mài / 401
mān / 401
mán / 402
mǎn / 402
màn / 403
máng / 403
mǎng / 404
māo / 405
máo / 406
mǎo / 408
mào / 409
mēi / 410
méi / 410
měi / 411
mèi / 412
mēn / 413
mén / 414
měn / 415
měng / 416
méng / 416
měng / 416
mèng / 417

mī / 418
mí / 418
mǐ / 420
mì / 420
miā / 420
miá / 421
miǎ / 421
miǎn / 421
mián / 422
miǎn / 422
miáo / 423
miǎo / 423
mié / 423
miě / 423
mín / 424
mǐn / 424
mìn / 425
mīng / 425
míng / 425
mǐng / 425
mō / 425
mó / 426
mǒ / 427
mò / 429
mū / 429
mú / 430
mǔ / 432
mù / 432

N

nā / 433
ná / 433
nǎ / 434
nà / 435
nāi / 435
nái / 436
nǎi / 437
nài / 438
nān / 438
nán / 439
nǎn / 439
nāng / 440
náng / 440
nǎng / 440
nàng / 441
nāo / 441
náo / 442
nǎo / 443
nào / 444

ně / 444
nēi / 444
něi / 445
nēn / 445
nēn / 446
néng / 446
nī / 446
ní / 447
nǐ / 447
niā / 448
niá / 449
niǎ / 449
niān / 451
nián / 452
niǎn / 452
niàn / 454
niāng / 456
niáng / 456
niàng / 456
niāo / 456
niǎo / 457
niào / 457
niē / 459
nié / 461
niě / 461
ngāi / 464
ngái / 464
ngǎi / 465
ngài / 467
ngān / 467
ngǎn / 467
ngàn / 468
ngāo / 469
ngáo / 469
ngǎo / 469
ngē / 469
ngé / 469
ngě / 470
ngěn / 472
ngò / 472
ngōu / 472
ngǒu / 473
nǐn / 474
nīng / 474
níng / 476
nǐng / 477
niū / 477
niú / 477
niǔ / 478

niù / 479
niǜ / 479
nōng / 480
nǒng / 481
nōu / 481
nóu / 481
nǒu / 482
nòu / 485
nù / 485
nuǎn / 485
nūn / 485
nǔn / 486
nǚě / 486
nuó / 486
nuǒ / 486

P

pā / 488
pá / 488
pǎ / 488
pà / 489
pái / 489
pǎi / 489
pān / 489
pán / 489
pǎn / 490
pàn / 490
pāng / 491
pǎng / 491
pāo / 492
páo / 492
pǎo / 492
pào / 492
pě / 493
pēi / 493
péi / 493
pěi / 493
pěn / 495
pēng / 495
pěng / 495
pī / 496
pí / 496
pǐ / 498
pì / 505
piá / 506
piǎ / 506
pià / 507
piān / 508
pián / 509

piǎn / 509
piàn / 509
piāo / 510
piáo / 511
piǎo / 511
piě / 512
piè / 512
pǐn / 513
pìn / 513
píng / 513
pǐng / 514
pō / 514
pó / 514
pǒ / 515
pú / 516
pǔ / 516

Q

qī / 520
qí / 520
qǐ / 521
qì / 527
qiā / 527
qiǎ / 528
qià / 529
qiān / 530
qián / 530
qiǎn / 531
qiàn / 533
qiāng / 533
qiáng / 533
qiǎng / 534
qiàng / 535
qiāo / 535
qiáo / 536
qiǎo / 536
qiào / 538
qiē / 538
qié / 539
qiě / 539
qiè / 540
qín / 541
qīn / 541
qīng / 541
qíng / 542
qǐng / 543
qìng / 544
qióng / 544
qiǒng / 545

qiòng / 545
qiú / 546
qiǔ / 547
qū / 550
qú / 550
qǔ / 550
qù / 551
quān / 551
quán / 551
quǎn / 551
quě / 552
qūn / 553
quǒ / 553

R

rán / 554
rǎn / 557
ràn / 557
ráng / 557
rǎng / 558
ràng / 558
rǎo / 559
rǎo / 559
rào / 560
rě / 560
rè / 560
rēn / 561
rén / 561
rěn / 563
rèn / 563
réng / 563
rěng / 563
rǐ / 563
rōu / 564
róu / 565
rǒu / 565
ruǐ / 566
rūn / 566
ruǒ / 567

S

sā / 568
sá / 568
sǎ / 569
sà / 570
sa / 571
sāi / 571
sǎi / 571
sài / 572

sān / 572
sǎn / 572
sàn / 573
sǎng / 573
sǎng / 573
sàng / 573
sǎo / 574
sáo / 576
sǎo / 576
sào / 578
sé / 578
sě / 578
sěi / 579
sēn / 580
sěn / 581
sěng / 581
sèng / 583
shá / 583
shǎ / 584
shà / 584
shān / 584
shǎn / 584
shàn / 586
shāng / 587
shǎng / 587
shāo / 588
sháo / 589
shǎo / 589
shào / 590
shē / 590
shé / 590
shě / 591
shè / 593
shēn / 593
shén / 594
shěn / 594
shēng / 595
shéng / 595
shěng / 595
shī / 595
shí / 596
shǐ / 597
shōu / 607
shǒu / 607
shòu / 608
shū / 609
shuǐ / 609
shuǎ / 609

sī / 609
sí / 609
sǐ / 610
sì / 611
sóng / 614
sǒng / 616
sōu / 616
sóu / 617
sǒu / 617
sòu / 618
sú / 618
sǔ / 618
suān / 619
suǎn / 619
suī / 620
suí / 621
suǐ / 621
sǔn / 621
sùn / 622
suō / 622
suǒ / 622

T

tá / 625
tǎ / 626
tāi / 628
tái / 628
tǎi / 629
tài / 629
tān / 629
tán / 630
tǎn / 630
tàn / 631
tāng / 631
táng / 632
tǎng / 632
tāo / 632
táo / 632
tǎo / 632
té / 634
tě / 634
téng / 635
těng / 635
tī / 635
tí / 636
tǐ / 636
tì / 639
tián / 639
tiǎn / 639

tiàn / 641
tiāo / 642
tiáo / 642
tiǎo / 643
tiào / 644
tiē / 644
tié / 644
tiě / 644
tiè / 644
tīng / 645
tíng / 645
tǐng / 645
tìng / 646
tōng / 646
tǒng / 646
tòng / 647
tōu / 647
tóu / 647
tǒu / 649
tòu / 650
tuán / 651
tuǎn / 651
tuī / 651
tuǐ / 651
tuì / 652
tún / 652
tǔn / 652
tuó / 653
tuǒ / 653

V

vā / 655
vá / 655
vān / 655
ván / 656
vǎn / 657
vàn / 658
vàng / 660
vé / 660
vēi / 660
vēn / 660
vén / 660
vēng / 660
véng / 660
vēng / 660
vèng / 662
vó / 662
vū / 662
vú / 662

vǔ / 663

W

wā / 664
wá / 664
wǎ / 664
wà / 665
wāi / 666
wái / 666
wǎi / 666
wài / 667
wǎn / 668
wāng / 668
wáng / 668
wǎng / 668
wàng / 669
wé / 669
wēi / 669
wéi / 669
wěi / 670
wèi / 673
wěn / 674
wèn / 674
wēng / 674
wěng / 674
wō / 675
wó / 675
wǒ / 675
wò / 677
wū / 678
wú / 679
wǔ / 680
wù / 681

X

xī / 683
xí / 683
xǐ / 684
xì / 689
xiā / 689
xiǎ / 690
xia / 690
xiān / 690
xián / 690
xiǎn / 691
xiàn / 692
xiāng / 693
xiáng / 694
xiǎng / 694

xiàng / 694
xiāo / 695
xiǎo / 695
xiào / 696
xiē / 696
xié / 696
xiě / 697
xiè / 699
xīn / 699
xín / 699
xǐn / 699
xīng / 700
xíng / 700
xǐng / 700
xìng / 701
xióng / 701
xiǒng / 701
xiū / 701
xiú / 702
xiǔ / 702
xiù / 703
xū / 703
xú / 703
xǔ / 703
xù / 704
xuān / 705
xuán / 705
xuǎn / 706
xué / 707
xuě / 709
xūn / 709
xún / 710
xǔn / 710
xuó / 710
xuǒ / 710

Y

yá / 712
yǎ / 712
yān / 712
yán / 713
yǎn / 713
yàn / 715
yāng / 715
yáng / 715
yǎng / 716
yàng / 719
yāo / 719
yáo / 719

yǎo / 720
yào / 721
yē / 722
yě / 722
yè / 724
yī / 725
yí / 725
yǐ / 726
yì / 730
yīn / 730
yín / 731
yǐn / 731
yìn / 732
yīng / 732
yǐng / 733
yìng / 734
yōng / 734
yǒng / 734
yōu / 735
yóu / 735
yǒu / 736
yòu / 738
yū / 738
yú / 738
yǔ / 739
yù / 740
yuān / 740
yuán / 741
yuǎn / 741
yuē / 742
yuě / 742
yūn / 743
yún / 743
yǔn / 743
yùn / 743

Z

zā / 744
zá / 745
zǎ / 746
zà / 749
zāi / 750
zái / 751
zǎi / 751
zài / 752
zān / 752
zán / 753
zǎn / 753
zàn / 755

zāng / 755	zhàng / 767	zhōu / 778	zǔ / 787
zǎng / 756	zhāo / 767	zhǒu / 778	zuǎ / 788
zāo / 756	zháo / 767	zhòu / 778	zuà / 789
zǎo / 757	zhǎo / 768	zhū / 779	zuāi / 789
zào / 758	zhē / 769	zhǔ / 779	zuǎi / 789
zé / 759	zhé / 769	zhù / 779	zuài / 789
zě / 759	zhě / 770	zhuǒ / 780	zuān / 790
zéi / 759	zhè / 771	zī / 780	zuǎn / 790
zěi / 759	zhe / 772	zí / 780	zuāng / 790
zēn / 760	zhēn / 772	zǐ / 781	zuǎng / 791
zēn / 761	zhěn / 772	zì / 783	zuī / 792
zēng / 761	zhēng / 773	zóng / 784	zuǐ / 792
zěng / 761	zhěng / 773	zǒng / 784	zuì / 793
zhā / 764	zhèng / 773	zōu / 784	zǔn / 794
zhān / 764	zhī / 774	zóu / 785	zùn / 794
zhǎn / 764	zhí / 774	zǒu / 786	zuō / 794
zhàn / 765	zhǐ / 774	zòu / 786	zuó / 795
zhāng / 765	zhōng / 776	zū / 787	zuǒ / 795
zháng / 766	zhǒng / 777	zú / 787	zuò / 798
zhǎng / 767	zhòng / 777		

词语目录检字表

(词语右边的号码是词典正文的页码)

A

阿们_儿 ā mēnr /1
 嘎嘘 á xǔ /1
 阿 ǎ /1
 阿嫂 ǎ sǎo /1
 阿家 ǎ jiǎ /1
 阿婆 ǎ pō /1
 阿公 ǎ gōng /1
 阿呜 ǎ wū /1
 阿罍 ǎ pǒ /1
 阿辈子 ǎ běi · zi /1
 阿鼻_儿 ǎ bí /1
 阿公大 ǎ gōng dá /1
 家 ǎ /1
 阿达 à dǎ /1
 阿岸_儿 à ngǎnr /1
 阿是 à sí /1
 阿个 à gě /1
 阿傍格 à bǎng · ge /1
 阿瘡瘡 à guǎi guǎi(啊乖乖) /1
 阿达说阿达谯 à dǎ shě à dǎ liǎo(啊搭说啊搭撂) /1
 唉响 ái xǔ(唉嘘) /1
 呃 ái /1
 挨治 ái yě(唉也) /1
 嗑 ǎi(矮) /2
 悞 ài(哎) /2
 哎 án(安_{二声}) /2
 印 áng(昂_{二声}) /2
 醢 ǎng(昂_{三声}) /2
 柳 ǎng(昂_{三声}) /2
 呖 āo(噢) /2
 呖搥 āo wǎ(噢哇) /2
 噢 áo /2
 噢 áo /2
 爇 ǎo(麇) /2
 麇槽 ǎo zǎo /2
 轳轧 ǎo zǎ(麇扎) /2
 𪔑 ǎo(麇) /2
 𪔑𪔑 ǎo cǎo(麇槽) /2

𪔑 ǎo(麇) /2
 爇 ǎo(麇) /2
 𪔑 ǎo(熬) /2
 𪔑𪔑 ǎo ǎo(麇麇) /2
 𪔑 ǎo(麇) /2
 熬煎 ǎo jiǎn(麇间) /2
 敖 ǎo(麇) /2
 𪔑 ǎo(麇) /3
 𪔑 ǎo(麇) /3
 𪔑 àor(袄) /3
 𪔑 ào(袄) /3

B

𪔑河 bā huó /4
 把𪔑子 bā lài · zi /4
 把把子 bā bā · zi /4
 巴巴_儿 bā bǎ(罢罢_儿) /4
 巴荏子 bā cǎ · zi /4
 巴揽 bā lǎn(霸揽) /4
 𪔑 bā(巴) /4
 罢咧 bā · lie /4
 拔擢 bá zuō /4
 拔裂 bá liě /4
 拔拈 bá niǎn /4
 拔扯 bá chě /4
 拔黄 bá huáng /4
 𪔑 bá /4
 𪔑𪔑 bá niá(拔牙) /4
 八碗 bā wǎn /4
 八成_儿 bā chéng_儿 /4
 八蒙_儿 bā měng_儿 /4
 八头子 bā tǒu · zi /4
 八辈子 bā běi · zi /4
 八岸子 bā án · zi /4
 八𪔑五_儿 bā kuǎ wǔ_儿 /4
 八角身子 bā juě shēn · zi /4
 八寸𪔑一尺 bā cūn dūn yī chǐ /5
 八𪔑子八碗 bā dié · zi bā wǎn /5
 叭𪔑 bā tǎ(叭它) /5
 𪔑 bǎ(八) /5

吧 bǎ(八) /5

吧吧 bǎ bǎ /5

耙龠 bǎ zǎ(叭咋) /5

捌 bǎ(叭) /5

捌格 bǎ gē(把个) /5

芑芑子 bǎ bǎ · zi(八八子) /5

菝戾子 bǎ lí zi(八离子) /5

疤疤子 bǎ bǎ · zi /5

耙 bǎ(八) /5

塤 bǎ(巴) /5

拔 bǎ(叭) /5

耙跖 bǎ qiǎ(巴掐) /5

跋 bǎ(叭) /5

魑 bǎ(巴) /5

癸 bǎ(巴) /5

把子 bǎ · zi /5

把子浑 bǎ · zi hún /5

把活捏咧 bǎ huó niē · lie(把活迭咧) /5

耙 bà(把_{四声}) /5

耙跖 bà qiǎ(把掐) /5

耙短(把压) bà niǎ /5

耙蹄(把其) bà qí /6

耙蹄(把速) bà sù /6

耙蹉(把搓) bà cuō /6

耙蹉(把搓) bà cuō /6

耙狎咧 bà hǎ · lie(屈吓咧) /6

颞颥 bà hǎ(屈吓) /6

弼弹 bà dān(屈蛋) /6

弼狎咧 bà hǎ · lie /6

屈屙 bà ě(把恶) /6

屈腓 bà juē(把绝) /6

屈薺 bà jiǎn(把尖) /6

屈娃 bà wā /6

屈拆 bà cǎ(把擦) /6

屈疵 bà pǐ(把批) /6

屈的壮 bà dī zhuāng /6

屈下咧 bà hǎ · lie /6

屈豚豚 bà dié dū(把皆独) /6

屈丢稔 bà diū rěn(把丢忍) /6

屈金尿银 bà jīn niǎo yín /6

屈屎垒窝 bà sì lěi wō /6

屈去尿下咧 bà qù niǎo hǎ · lie /6

菝莢 bà qiǎ(把掐) /6

把 bà /6

把着 bà · zhe /6

把捉 bà zhuō /6

把式 bà shì /6

把牢 bà láo /6

把滑 bà huá /6

秘蹒 bà huǎ(把华) /6

癸戾 bà wēi(把围) /6

耀 bà(把) /6

败月 bǎi yuē /7

序 bǎi(摆) /7

振 bǎi(摆) /7

跖 bǎi(摆) /7

颞颥 bà zǎo(摆糟) /7

摆扎 bài zǎ /7

摆拨 bài bō /7

摆骚 bài sāo /7

摆摊子 bài tān · zi /7

摆脸子 bài liǎn · zi /7

摆架势 bài jiǎ shì /7

泔 bài(摆) /7

泔旻 bài tǔ(摆透) /7

泔拽 bài yě(摆拽) /7

勤劈 bài kāi(摆开) /7

勤墟 bài qiū(摆秋) /7

勤疲 bài pǐ(摆批) /7

排揩 bài kāi /7

廋 bān(拌) /7

雯 bān(拌) /7

拌 bān /7

拌斫 bān zhuō(拌作) /8

拌槽 bān cáo /8

拌嘴 bān zuǐ /8

拌咷 bān zǎo(拌糟) /8

拌舌 bān shé /8

拌磕 bān kē /8

拌屁 bān pǐ /8

拌蒜 bān suān /8

拌疹 bān shān(拌扇) /8

拌汤 bān tāng /8

拌争子 bān zhēng · zi /8

拌耀子 bān diào · zi(半吊子) /8

半掐_儿 bān qiǎ_儿 /8半搭_儿 bān qiǎ_儿 /8半蟾_儿 bān shán_儿(拌扇_儿) /8

半落子 bān là · zi(拌拉子) /8

半阑子 bān lǎn · zi /8

半瓶子 bān píng · zi /8

半合_儿 bān hé_儿 /8

半格人 bān · gē rén /8

半幅腰 bān fú · yāo /8

半簪子 bān gān · zi /8

半择迦 bān shē · jiā(半失家) /8

半推半就 bān tuī bān jiù /8

半圪讷子 bān · gē nē · zi(半格纳子) /8

伴食 bān shí /8
 伴人 bān rén(办人) /8
 伴俛 bān huǎn(伴免) /9
 拌 bān /9
 拌搭 bān kē ; bān qiā /9
 拌挂 bān guā /9
 拌络 bān luò /9
 拌塾 bān diē(拌结) /9
 绊脚子 bān jiǎo · zì /9
 拌 bān(拌) /9
 拌延 bān yǎn(半掩) /9
 拌衍 bān yǎn(拌淹) /9
 漚河 bān huǒ(拌和) /9
 办葳 bān chàn(办谄) /9
 办谚 bān yǎn(拌淹) /9
 胖 bān(半) ; pān /9
 胖格_儿 bān · ger /9
 般剥 bān bō /9
 般粉条 bān fěn tiáo /9
 般叱 bān chě(扳扯) /9
 搬腿幹 bān tuǐ guǎ /9
 盤盤 bān bān /9
 鸪鸪 bān bān /9
 拏攫 bān huǒ(扳合) /9
 扳 bān /9
 扳抉 bān jué(扳觉) /9
 扳驳 bān bō /9
 扳扯 bān chě /9
 扳大掖小 bān dā yē xiǎo /9
 夏 bān(般) /10
 般輩 bān bēi /10
 頒白 bān bái /10
 辦 bān(般) /10
 漚 bān(般) /10
 嘅 bān(板) /10
 榜簞 bāng cuī /10
 梮 bāng(棒) /10
 棒 bāng /10
 傍_儿 bāng(棒) /10
 傍格_儿 bāng gēr(棒个) /10
 傍较_儿 bāng jiǎo /10
 傍 bāng /10
 傍 bāng(帮) /10
 傍 bāng(帮) /10
 掣 bāng(帮) /10
 彭彭 bāng bāng(梆梆) /10
 梆梆肉 bāng bāng ròu /10
 梆子颯 bāng · zì sá /10
 帮闲钻懒 bāng xián zuǎn lǎn /10

帮子长底子短 bāng · zì cháng dì · zì duǎn /11
 枹鼓 bāo gǔ(暴鼓) /11
 菹 bāo(抱) /11
 曝 bāo /11
 爬 bāo(抱) /11
 爬爬 bāo diē(抱结) /11
 曝 bāo(暴) /11
 曝子 bāo · zì /11
 报乱 bāo luǎn /11
 报丧 bāo sāng /11
 抱杓 bāo pǎ(抱耙) /11
 抱翼 bāo jiǎ(抱掐) /11
 抱挈 bāo qiè(抱且) /11
 抱齏 bāo qiǎ(抱恰) /11
 抱嫖 bāo fān(抱番) ; bāo zuǎn(抱钻) /11
 抱腿幹 bāo tuǐ guǎ /11
 抱神匣 bāo shén xiá /11
 抱揅腿 bāo jiē tuǐ(抱结腿) /11
 趵 bāo(刨) /11
 窰 bāo(刨) /11
 窰食 bāo shí(刨食) /11
 刨掘 bāo jué /11
 刨精咧 bāo jīng · lie /12
 跑蹴 bāo cǔ(刨促) /12
 跑坯 bāo pǒu(刨培) /12
 衰 bāo(刨) /12
 桴 bāo(刨) /12
 桴聚 bāo jǔ(刨聚) /12
 桴球 bāo qiū(刨秋) /12
 桴治 bāo zhì(刨至) /12
 桴攪 bāo luán(刨挛) /12
 桴哄 bāo gōng(刨功) /12
 桴抄 bāo suǒ /12
 桴襟 bāo jīn(刨金) /12
 贯 bāo(刨) /12
 贯读 bāo yǔ(刨于) /12
 贯衙 bāo xuǎn(刨旋) /12
 抱 bāo(刨) /12
 抱刮 bāo guā(刨刮) /12
 抱拏 bāo bō(刨勃) /12
 抱拔 bāo bēi(刨贝) /12
 抱搯 bāo dǎo(刨捣) /12
 抱蹶 bāo jué(刨绝) /12
 踣趲 bāo suǒ(刨索) /12
 匏 bāo(刨) /12
 匏 bāo(包) /13
 趵 bāo /13
 苞谷 bāo gǔ /13
 苞谷糝_儿 bāo gǔ zǎn /13

坯颞 bǎo miǎn(包面) /13

瀑 bǎo(雹) /13

雹 bǎo(包) /13

雹晏 bǎo jiǎo(包教) /13

雹管 bǎo guǎn(包管) /13

雹编 bǎo piān /13

雹言传 bǎo nián cuǎn(包言川) /13

雹味恹 bǎo mēn sǒng(包味恹) /13

雹啊叫 bǎo gǎng jiǎo(包刚叫) /13

雹闹闹 bǎo nǎo huǒ(包闹合) /13

雹叫唤 bǎo jiāo huàn /13

趖 bǎo(包) /13

趖 bǎo(包) /13

嘍 bǎo(包) /13

背 bēi /13

背见 bēi jiàn /13

背抄 bēi cǎo /13

背桔 bēi jiē(背结) /13

背书 bēi fú /13

背亏 bēi kuǐ /13

背黑 bēi hēi /13

背霉 bēi mēi /13

背褡子 bēi dǎ · zi /13

背地后 bēi dǐ hòu /14

焙油 bēi yóu(背油) /14

焙馍 bēi mō(背馍) /14

悖 bēi(背) /14

悖 bēi(背) /14

悖霉 bēi méi(背霉) /14

陂 bēi(背) /14

陂野 bēi yě(背野) /14

悖 bēi(背) /14

备 bēi(备) /14

备糗 bēi qiǔ(备秋) /14

白雨 bái yǔ /14

白事 bái shì /14

白版 bái bǎn /14

白契_儿 bái · qì(白气_儿) /14

白气_儿 bái · qì /14

白赖 bái lái /14

白醛_儿 bái cē(白刺_儿) /14

白赚 bái zuǎn /14

白茶 bái chá /14

白迷_儿 bái mí /14

白道 bái dào /14

白殍_儿 bái mǎ(白码_儿) /14

白眼狼 bái niǎn láng /14

白粲粲 bái cǎn cǎn(白灿灿) /14

白蒿蒿 bái hǎo hǎo /15

白滓滓 bái zǐ zǐ;bái cǐ cǐ /15

白拈贼 bái niǎn zéi /15

白日鬼 bái rì guǐ /15

白岬岬 bái cǐ cǐ(白刺刺) /15

白眈眈 bái cǐ cǐ(白吡吡) /15

白瞪眼 bái dēng niàn /15

白笃皮 bái dǔ pí(白独皮) /15

白皚皚_儿 bái sēng sēng(白生生_儿)

白皖皖 bái huǎ huǎ(白花花) /15

白谏谏 bái cǐ cǐ(白刺刺) /15

白赪赪 bái liǎn piáo(白脸嫖) /15

白赪赪 bái liǎo liǎo(白了了) /15

白潦编 bái liáo pià(白撂编) /15

白潦遛 bái liǎo lǐ(白撂里) /15

白吉馍 bái jǐ mō /15

白玼玼 bái cǐ cǐ /15

白撞撞雨 bái cuǎng cuǎng yù(白闯闯雨) /15

白疥痘子 bái jiē dòu · zi /15

卑疵 bēi cǐ(白辞) /15

掰 bǎi(捩) /15

掰脸 bǎi liàn /15

掰挽 bǎi juǎ /15

掰开 bǎi kāi /15

掰开揉碎 bǎi kāi róu suī /15

脾 bǎi(捩) /15

另开 bǎi kāi /16

另闾 bǎi huǒ(北合) /16

另拉 bǎi lā /16

另劈 bǎi pǐ /16

另弄 bǎi nòng /16

背锅子 bǎi guō · zi /16

背躬嫖腰 bǎi gōng shān yāo /16

惫赖 bǎi lái(掰来) /16

罌 bǎi(北) /16

罌勑 bǎi zǎ(北乍) /16

罌戾 bǎi xǐ(北息) /16

罌 bǎi(北) /16

罌拉 bǎi lā(北拉) /16

罌毁 bǎi huǐ(北毁) /16

罌桥 bǎi tuō(北脱) /16

罌圪 bǎi chě(北扯) /16

较颞 bǎi luǎn(北挛) /16

趖 bǎi(掰) /16

拔 bǎi(北) /16

捩 bǎi(北) /16

捩毁 bǎi huǐ(北毁) /16

捩拐 bǎi wǎi(北威) /16

捩弄 bǎi nòng(北弄) /16

捩疆 bǎi piǎ ;bǎi pǐ /16

裨擘 bēi bō(北剥) /16
 裨析 bēi xī(北隙) /17
 裨剖 bēi fū(北伏) /17
 裨阖 bēi huō(北合) /17
 裨摺 bēi zhě(北折); bēi lā(北拉) /17
 裨挖 bēi zā(北乍) /17
 裨劈 bēi pī(北批) /17
 裨撇 bēi liǎ(北拉) /17
 裨挽 bēi wǎn /17
 裨抉 bēi jué(北掇) /17
 裨掘 bēi jué(北掘) /17
 裨刺 bēi cì(北刺) /17
 裨份子 bēi fēn · zi /17
 裨得且 bēi dé · qie(北得且) /17
 裨价刚价 bēi · jià guā · jià /17
 北垵_儿 běi àor(北岸_儿) /17
 北岸子 běi ngǎn · zi /17
 北傍格 běi bāng · ge /17
 迫廋 bēi qiū(北秋) /17
 睥睨 bēi nǐ(北拟) /17
 赶毖 bēi nǐ(北拟) /17
 百亏 bǎi kuī /17
 百家衣 bǎi jiā yī /17
 百恹不咋(百求不咋) bǎi qiū bù zà /17
 百八烦恼 bǎi bā fán nǎo /17
 耗耗 bēi nǎng(北囊) /17
 背黄 bèi kuī(背亏) /18
 笨侏 bēn zōng /18
 笨恹 bēn huō(笨获) /18
 笨痴 bēn cǐ(笨雌) /18
 笨势 bēn shì /18
 笨僂 bēn tēng(笨腾) /18
 笨种 bēn tōng(笨通) /18
 笨憨人 bēn hǎn rén(笨含人) /18
 哏 bēn(笨) /18
 扮壕子 bēn lǎn · zi(笨拦子) /18
 盆镰 bēn lián(笨镰) /18
 畚笼 bēn lǒng(笨笼) /18
 体 bēn(笨) /18
 畚鍤 bēn cǎ(笨嚓) /18
 麟 bēn(奔) /18
 颁颅子 bēn lú · zi(奔颅子) /18
 盆 bēn(奔) /18
 拚 bēn(奔) /18
 本顺 bèn shùn /18
 本当 bèn dāng /18
 贲 bèn(本) /18
 崩 bēng /18
 酩 bēng(绷) /18

仵 bēng(绷) /19
 勃 bēng(绷) /19
 妨 bēng(绷) /19
 崩 bēng(绷) /19
 崩楞 bēng · leng /19
 厮 bēng(绷) /19
 绷 bēng /19
 俞刺 bēng lǎ(绷拉) /19
 俞凌 bēng lěng(绷楞) /19
 俟 bēng(绷) /19
 顿 bēng(绷) /19
 摹摹 bēng bēng(绷绷) /19
 捧翁 bēng wēng(绷翁) /19
 缜 dēng(绷) /19
 紮 bēng(绷) /19
 迸 bēng(绷) /19
 迸 bēng(绷) /19
 滗渣 bī zǎ(闭扎) /19
 滗水 bī fèi(闭水) /19
 滗笔 bī bǐ(闭笔) /19
 弊撮 bī suǒ(闭筛) /19
 泌潴 bī zhī(闭至) /20
 鼻_儿 bí /20
 鼻涕拉涎 bí tī lǎ hǎn /20
 俾持 bǐ chí(逼持) /20
 笔头鐏刺 bǐ tóu cán · huò /20
 辮 bǐ(逼) /20
 福 bǐ(逼) /20
 逼拶 bǐ zǎ /20
 逼趱 bǐ zǎn /20
 福 bǐ(逼); pǐ /20
 榷榷 bǐ xī(逼息) /20
 秘 bǐ(逼) /20
 殒殒 bǐ shǐ(毕失) /20
 螭 bì(比); pǐ /20
 比丘 bì qiū /20
 比倪 bì qiān(比迁) /20
 比屁淡 bì pī dān /20
 秕 bì(比) /20
 秕滓 bì zǐ(比子) /20
 𪔐 biā /20
 便 biā /20
 便趿 biā niǎ /20
 獬 biā; biá /21
 獬适 biā shì /21
 鼻 biā /21
 瘪 biǎ /21
 褊 biǎ /21
 封_儿 biǎo /21

封碗圪 儿 biǎ wǎn tuó /21

巴 biǎ /21

鬻鬻 儿 biǎ nǎr /21

𪔑 biǎ /21

扑 biǎ /21

扑塔 biǎ tǎ; biǎ dǎ /21

𪔑 biǎ /21

逼 biǎ /21

叭 biǎ /21

叭狒 biǎ fǎ /21

扒 biǎ /21

𪔑 biǎ /21

叭 biǎ /21

𪔑 biǎ /21

𪔑 biǎ /21

𪔑 biǎ /21

𪔑 biǎ /21

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /22

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /23

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /24

𪔑 biǎ /25

𪔑 biǎ /25

𪔑 biǎ /25

𪔑 biǎ /25

𪔑 biǎ /25